

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HOÀNG SU PHÌ
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2022/HNGĐ - ST
Ngày 26 - 8 - 2022
V/v tranh chấp không công nhận
quan hệ vợ chồng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HOÀNG SU PHÌ, TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khuyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Dương Thị Dung

2. Ông Cao Xuân Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 38/2022/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 6 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, nuôi con chung theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2022/QĐXX-ST ngày 11 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Trịnh Văn T, sinh năm 1984

Địa chỉ: Tổ 03, thị trấn , huyện H, tỉnh H. (*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*).

- Bị đơn: Chị Lê Thị A, sinh năm 1985

Địa chỉ: Tổ 03, thị trấn V, huyện H, tỉnh H. (*Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt*).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình tố tụng anh Trịnh Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Sau thời gian tìm hiểu, anh Trịnh Văn T và chị Lê Thị A tự nguyện chung sống cùng nhau tại tổ 03, thị trấn Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang từ tháng 9 năm 2005 không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục của địa phương. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng anh chị chung sống hạnh

phúc, không xảy ra mâu thuẫn gì lớn. Đến năm 2013 vợ chồng bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T chơi bời, sa vào các tệ nạn xã hội nên không quan tâm gia đình, vợ con, không tu chí làm ăn dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn kéo dài trầm trọng. Mặc dù đã được gia đình khuyên ngăn, hòa giải nhiều lần nhưng vợ chồng không cải thiện và khắc phục được mâu thuẫn. Vợ chồng anh chị đã sống ly thân từ tháng 10/2021 đến nay, trong thời gian sống ly thân không có sự quan tâm, chia sẻ lẫn nhau, không liên lạc và không còn tình cảm với nhau. Nay anh T xác định anh và chị A không còn tình cảm, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống với nhau nên anh làm đơn xin được ly hôn với chị A, đề nghị Tòa án không công nhận anh và chị A là vợ chồng.

Về con chung: Anh T và chị A có 02 con chung là cháu Trịnh Việt H, sinh ngày 30/01/2007 và cháu Trịnh Gia H sinh ngày 30/11/2013. Kể từ khi sống ly thân các cháu vẫn đang sinh sống cùng chị A tại tổ 03, thị trấn Vĩnh Quang, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang nên anh có nguyện vọng được giao cả hai cháu cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai cháu đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh T không cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Anh T không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Theo bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Lê Thị A trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị A nhất trí với trình bày của anh Trịnh Văn T, chị và anh T chung sống với nhau như vợ chồng không có đăng ký kết hôn từ tháng 9 năm 2005. Do anh T chơi bời và sa vào các tệ nạn xã hội nên vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng về quan điểm sống về mọi mặt. Từ đó cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc và đã sống ly thân từ tháng 10 năm 2021. Nay anh T có đơn xin ly hôn với chị, đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh T, chị đồng ý với yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Văn T

Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh T có 02 con chung là cháu Trịnh Việt H, sinh ngày 30/01/2007 và cháu Trịnh Gia H sinh ngày 30/11/2013. Sau khi ly hôn chị nhất trí với quan điểm của anh T, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả hai cháu đến khi các cháu đủ 18 tuổi, chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, công nợ chung: Chị A không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trịnh Văn T, bị đơn chị Lê Thị A có đơn xin xét xử vắng mặt, chủ tọa phiên tòa công bố đơn xin vắng mặt của anh Trịnh Văn T và chị Lê Thị A. Theo đó nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên quan điểm đã trình bày trong quá trình giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án là đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016; Khoản 1 Điều 14; khoản 2 Điều 53 và Điều 58, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Văn T: Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trịnh Văn T và chị Lê Thị A; về con chung: Giao cho chị Lê Thị A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục hai con chung là cháu Trịnh Việt H, sinh ngày 30/01/2007 và cháu Trịnh Gia H sinh ngày 30/11/2013 đến khi các cháu đủ 18 tuổi, anh Trịnh Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung; về tài sản chung, công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu giải quyết nên không đề cập; về án phí: Anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn anh Trịnh Văn T khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con chung đối với chị Lê Thị A nên đã được Tòa án thụ lý với quan hệ tranh chấp “Ly hôn, nuôi con chung”. Tuy nhiên, trong quá trình giải quyết vụ án xác định anh Trịnh Văn T và chị Lê Thị A không đăng ký kết hôn. Do đó, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án này là “Không công nhận quan hệ vợ chồng”. Anh Trịnh Văn T và chị Lê Thị A đều đăng ký hộ khẩu thường trú tại tổ 03, thị trấn Vinh Quang, huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang nên căn cứ theo quy định tại Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang.

[2] Về sự vắng mặt của các đương sự: Tại phiên tòa, nguyên đơn anh Trịnh Văn T và bị đơn chị Lê Thị A có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định tại khoản 1 Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy anh Trịnh Văn T và chị Lê Thị A là người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2005 đến nay mà không thực hiện thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.. Do đó, việc chung sống giữa anh T và chị A không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét về tình trạng mâu

thuần của anh T và chị A. Từ năm 2013, anh T và chị A bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T chơi bời, sa vào các tệ nạn xã hội nên không quan tâm gia đình, vợ con, không tu chí làm ăn dẫn đến vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn kéo dài trầm trọng. Nay anh T có yêu cầu ly hôn với chị A, đề nghị Tòa án không công nhận anh T và chị A là vợ chồng. Về căn cứ pháp luật, Khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình quy định: “Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng...” Hội đồng xét xử thấy rằng cần căn cứ vào khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, không công nhận quan hệ giữa anh Trịnh Văn T và chị Lê Thị A là vợ chồng.

[4] Về con chung: Quá trình chung sống chị và anh T có 02 con chung là cháu Trịnh Việt H, sinh ngày 30/01/2007 và cháu Trịnh Gia H sinh ngày 30/11/2013. Sau khi ly hôn anh T có nguyện vọng được giao cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con, đồng thời các cháu cũng có nguyện vọng được sống cùng mẹ, chị A đồng ý với quan điểm của anh T về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con chung. Căn cứ Điều 15 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “Quyền, nghĩa vụ giữa nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng và con được giải quyết theo quy định của Luật này về quyền, nghĩa vụ của cha mẹ và con”. Xét thấy, yêu cầu về con chung của các đương sự là phù hợp với nguyện vọng của con chung và đúng quy định của pháp luật. Do đó, cần giao con chung cho chị A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục đến khi các cháu đủ 18 tuổi, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Anh T và chị A không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Anh Trịnh Văn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 238, các Điều 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 53, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trịnh Văn T. Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Trịnh Văn T và chị Lê Thị A.

2. *Về con chung:* Giao các cháu Trịnh Việt H, sinh ngày 30/01/2007 và Trịnh Gia H, sinh ngày 30/11/2013 cho chị Lê Thị A trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc,

giáo dục hai cháu cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi. Anh Trịnh Văn T không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con mà không ai được cản trở. Vì quyền lợi của con chung, sau này các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

3. *Về án phí:* Anh Trịnh Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) anh T đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hoàng Su Phì, tỉnh Hà Giang theo biên lai số 0008065, ngày 15/6/2022

4. *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Hà Giang;
- VKSND huyện HSP;
- VKSND tỉnh Hà Giang
- Các đương sự;
- Chi cục THA huyện HSP;
- UBND thị trấn Vinh Quang, huyện HSP;
- Lưu HS-BP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Nguyễn Thị Khuyên